

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 39
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	40
Chi tiết TSCĐ năm 2021	41- 55

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 10/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Vũ Kim Chung	Ủy viên
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 01/02/2022
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính	
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh	
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các

công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hải Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 160/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương được lập ngày 08 tháng 03 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 55 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0726-2018-133-1

Hà nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		619.309.025.887	448.753.449.111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.871.563.077	11.896.509.687
111	1. Tiền		7.871.563.077	11.896.509.687
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		61.921.000.000	148.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	61.921.000.000	148.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		159.626.124.471	205.260.748.022
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	120.705.497.188	173.216.809.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.382.705.081	39.271.584.039
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	2.920.606.785	9.875.193.700
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(21.382.684.583)	(17.102.839.023)
140	IV. Hàng tồn kho	9	344.968.790.812	80.729.351.950
141	1. Hàng tồn kho		345.112.621.815	80.864.092.043
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(143.831.003)	(134.740.093)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.921.547.527	2.466.839.452
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.771.768.253	2.344.964.096
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.105.543.736	121.875.356
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	44.235.538	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		108.585.379.535	114.778.248.670
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.273.654.000	15.244.254.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5b	14.826.254.000	14.826.254.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.b	447.400.000	418.000.000
220	II. Tài sản cố định		83.680.999.009	81.960.651.587
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	83.271.888.508	81.279.993.422
222	- Nguyên giá		194.492.305.297	182.186.132.041
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(111.220.416.789)	(100.906.138.619)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	409.110.501	680.658.165
228	- Nguyên giá		9.023.871.253	9.023.871.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.614.760.752)	(8.343.213.088)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	149.154.500	2.719.708.683
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		149.154.500	2.719.708.683
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	1.000.000.000	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.481.572.026	13.853.634.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.999.035.882	12.848.150.068
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	482.536.144	1.005.484.332
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		727.894.405.422	563.531.697.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		495.132.049.082	334.916.200.090
310	I. Nợ ngắn hạn		306.246.550.122	303.128.104.029
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	115.334.826.527	81.983.019.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	78.989.447.432	32.865.578.967
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.012.008.970	5.636.815.560
314	4. Phải trả người lao động		12.868.330.821	15.224.790.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.308.112.835	12.136.586.110
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	154.437.614	207.600.100
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	87.457.515.159	154.967.389.955
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.706.297.153	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		415.573.611	106.323.611
330	II. Nợ dài hạn		188.885.498.960	31.788.096.061
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	184.603.351.297	441.510.700
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	18	-	-
337	4. Phải trả dài hạn khác	19	100.000.000	600.000.000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.182.147.663	30.746.585.361
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		232.762.356.340	228.615.497.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	230.310.692.015	226.786.224.761
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		136.800.000.000	136.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136.800.000.000	136.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.380.333.333	31.380.333.333
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.182.797.985	9.182.797.985
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.947.560.697	49.423.093.443
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		27.215.746.943	15.493.335.809
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.731.813.754	33.929.757.634
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.451.664.325	1.829.272.930
431	1. Nguồn kinh phí	22	2.233.271.000	971.679.601
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		218.393.325	857.593.329
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		727.894.405.422	563.531.697.781

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng


Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2022


TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRỌNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	610.346.054.119	462.252.255.952
02	2. Các khoản giảm trừ	25	59.927.772	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		610.286.126.347	462.252.255.952
11	4. Giá vốn hàng bán	26	527.243.792.005	346.859.181.361
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		83.042.334.342	115.393.074.591
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.717.951.506	4.032.136.610
22	7. Chi phí tài chính	28	13.736.368.764	4.286.766.098
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.117.648.605	3.109.795.110
24	8. Chi phí bán hàng	31.a	770.746.776	29.805.197.161
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.b	41.028.867.352	42.934.273.681
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		33.224.302.956	42.398.974.261
31	11. Thu nhập khác	29	459.017.958	886.196.201
32	12. Chi phí khác	30	577.351.066	544.370.955
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(118.333.108)	341.825.246
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		33.105.969.848	42.740.799.507
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	6.851.207.906	9.816.526.205
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	522.948.188	(1.005.484.332)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		25.731.813.754	33.929.757.634
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.881	2.357

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm nay Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	33.105.969.848	42.740.799.507
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(1.529.210.142)	5.306.378.958
02	- Khấu hao tài sản cố định	10.259.373.030	9.476.918.135
03	- Các khoản dự phòng	(19.569.204.075)	(3.996.235.247)
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(46.793.900)	716.836.565
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.290.233.802)	(4.000.935.605)
06	- Chi phí lãi vay	13.117.648.605	3.109.795.110
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.576.759.706	48.047.178.465
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	21.360.843.475	6.596.233.300
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(264.248.529.772)	29.120.067.348
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	252.811.371.274	(17.898.317.597)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	3.422.310.029	(11.312.968.856)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	28.829.643.836
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.286.001.326)	(2.899.422.080)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.471.192.602)	(8.674.681.705)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.696.240.199	3.473.423.880
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.812.398.800)	(3.710.807.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	25.049.402.183	71.570.348.777
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(11.718.010.067)	(24.735.199.079)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	80.000.000	79.650.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(139.421.000.000)	(172.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	225.900.000.000	42.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.135.833.254	3.248.271.017
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	80.976.823.187	(151.807.278.062)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	816.879.274.540	195.888.368.898
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(884.389.149.336)	(118.912.121.451)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.520.346.500)	(27.349.848.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(88.030.221.296)	49.626.399.447
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	17.996.004.074	(30.610.529.838)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	11.896.509.687	42.424.324.465
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(20.950.684)	82.715.060
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	29.871.563.077	11.896.509.687

Hải Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 10/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.
Số cán bộ công nhân viên: 269 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận	Giao dịch, làm công tác thị trường

Chi nhánh TP Hà Nội

Tân Phú, Thành
Phố Hồ Chí Minh
VP-2B Tầng 3
Tháp B- Tòa nhà
Greenpearl- 378
Minh Khai- Quận
Hai Bà Trưng- Hà
Nội

Kinh doanh máy bơm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng

tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	75.789.706	59.816.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.795.773.371	11.836.693.228
- Tiền gửi Việt nam	5.851.420.359	3.597.810.844
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.944.353.012	8.238.882.384
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	-
Cộng	29.871.563.077	11.896.509.687

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Dương

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết tại Phụ lục số 01 (Trang 40)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	120.705.497.188	173.216.809.306
- Công ty CP Licogi 16 - TP HCM	15.530.916.799	37.736.768.300
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn	4.987.973.407	19.640.424.118
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	22.818.611.386
- Các đối tượng khác	100.186.606.982	93.021.005.502
b. Dài hạn	14.826.254.000	14.826.254.000
- Ban duy tu các công trình NN & PTNT- Sở Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Thành Phố Hà Nội	14.826.254.000	14.826.254.000
Cộng	135.531.751.188	188.043.063.306

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	57.382.705.081	39.271.584.039
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	9.440.000.020	20.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	8.244.317.050	-
- Công ty CP Hoá dầu công nghệ cao HI-PEC	21.916.678.298	-
- Các đối tượng khác	9.602.422.113	11.092.296.439
Cộng	57.382.705.081	39.271.584.039

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.920.606.785	-	9.875.193.700	-
Tạm ứng	1.169.413.246	-	1.407.154.371	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	623.617.672	-	3.710.000.000	-
Phải thu khác	1.127.575.867	-	4.758.039.329	-
b. Dài hạn	447.400.000	-	418.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	447.400.000	-	418.000.000	-
Cộng	3.368.006.785	-	10.293.193.700	-

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.813.655.823	20.814.919.373	21.814.051.823	20.815.315.373
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450	-	998.736.450	-
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	7.824.924.000	7.824.924.000	7.824.924.000	7.824.924.000
- Các đối tượng khác	7.908.765.125	7.908.765.125	7.909.161.125	7.909.161.125
Cộng	21.813.655.823	20.814.919.373	21.814.051.823	20.815.315.373

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên, về cơ bản, Công ty có khả năng thu hồi trong tương lai.

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	94.167.285.359		27.569.920.378	
Công cụ, dụng cụ	1.107.370.124		1.162.835.625	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	221.132.446.164		18.333.933.794	
Thành phẩm	25.538.468.028	(143.831.003)	32.370.950.006	(134.740.093)
Hàng hoá	3.167.052.140		1.426.452.240	
Cộng	345.112.621.815	(143.831.003)	80.864.092.043	(134.740.093)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm chi tiết tại thuyết minh vay số 14

- Tại ngày 31/12/2021 Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 143.831.003 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>149.154.500</i>	<i>2.719.708.683</i>
- Trạm biến áp 1250kVA (DA đầu tư CS2 mới)		2.347.105.938
- Các công trình khác	149.154.500	372.602.745
Cộng	149.154.500	2.719.708.683

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	3.771.768.253	2.344.964.096
- Công cụ dụng cụ	100.442.218	498.571.560
- Chi phí khác	3.671.326.035	1.846.392.536
b. Dài hạn	7.999.035.882	12.848.150.068
- Công cụ dụng cụ	3.633.178.572	6.416.932.490
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.391.289.707	3.887.326.168
- Chi phí khác	1.974.567.603	2.543.891.410
Cộng	11.770.804.135	15.193.114.164

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	88.556.159.145	72.407.328.294	19.092.425.865	2.130.218.737	182.186.132.041
- Mua trong năm		3.946.103.021	2.313.360.000		6.259.463.021
- Đầu tư hoàn thành	6.359.457.435				6.359.457.435
- Phân loại lại					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán		(312.747.200)			(312.747.200)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	94.915.616.580	76.040.684.115	21.405.785.865	2.130.218.737	194.492.305.297
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	36.042.987.157	50.185.485.105	13.202.203.788	1.475.462.569	100.906.138.619
- Khấu hao trong năm	3.825.646.235	4.444.955.671	1.487.341.524	229.881.936	9.987.825.366
- Hao mòn tài sản hình thành từ dự án KHCN		639.200.004			639.200.004
- Tăng khác					-
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán		(312.747.200)			(312.747.200)
Số cuối năm	39.868.633.392	54.956.893.580	14.689.545.312	1.705.344.505	111.220.416.789
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	52.513.171.988	22.221.843.189	5.890.222.077	654.756.168	81.279.993.422
Tại ngày cuối năm	55.046.983.188	21.083.790.535	6.716.240.553	424.874.232	83.271.888.508

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 34.162.073.827 VND
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 59.637.517.136 VND

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.170.712.000	9.023.871.253
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.170.712.000	9.023.871.253
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	2.132.673.453	85.907.170	6.124.632.465	8.343.213.088
- Khấu hao trong năm		161.578.596	89.266.668	20.702.400	271.547.664
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-	2.294.252.049	175.173.838	6.145.334.865	8.614.760.752
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.700	452.584.100	181.892.830	46.079.535	680.658.165
Tại ngày cuối năm	101.700	291.005.504	92.626.162	25.377.135	409.110.501

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thể chấp: 291.005.504 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 6.067.200.000 VND

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	154.967.389.955	154.967.389.955	814.079.274.540	881.589.149.336	87.457.515.159	87.457.515.159
Vay ngắn hạn	154.967.389.955	154.967.389.955	814.079.274.540	881.589.149.336	87.457.515.159	87.457.515.159
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Hải Dương (1)	128.074.316.802	128.074.316.802	591.079.274.540	631.696.076.183	87.457.515.159	87.457.515.159
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương	26.893.073.153	26.893.073.153	-	26.893.073.153	-	-
- Công ty TNHH xây dựng và thiết bị công nghiệp Việt Nam	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Công ty cổ phần hạ tầng Gelex	-	-	220.000.000.000	220.000.000.000	-	-
b. Dài hạn	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Hải Dương (2)	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-
Tổng cộng	154.967.389.955	154.967.389.955	816.879.274.540	884.389.149.336	87.457.515.159	87.457.515.159

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1).Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.07/CNHD9/2020-HDCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 21/07/2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 600 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác và phục vụ dự án EPC-02.
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Từ 31/07/2020 đến 31/07/2021 và phụ lục gia hạn từ ngày 04/10/2021 đến 04/10/2022.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 (không bao gồm tòa nhà văn phòng công ty). Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng 12/2016/HD-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải dương và Công ty cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam, toàn bộ quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-02 số 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc "Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án : Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, năng công suất lên 600.000 m3/ngđ.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2021 là: 87.457.515.159 đồng

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	115.334.826.527	115.334.826.527	81.983.019.526	81.983.019.526
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	22.739.696.717	22.739.696.717	46.043.604.488	46.043.604.488
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited	8.404.677.900	8.404.677.900	9.264.735.900	9.264.735.900
- Công ty CP Công nghiệp E Nhất	57.888.756.468	57.888.756.468	-	-
- Các đối tượng khác	26.301.695.442	26.301.695.442	26.674.679.138	26.674.679.138
Cộng	115.334.826.527	115.334.826.527	81.983.019.526	81.983.019.526

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	78.989.447.432	32.865.578.967
- BQL DA ĐTXD Công trình giao thông và NT PTNT tỉnh Đắk Lắk - Dự án đề bao ngăn lũ sông Krông Ana	8.661.356.000	8.661.356.000
- BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Yên Sơn	9.200.000.000	17.100.000.000
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang - TB Cống Chàn	45.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	15.628.091.432	7.104.222.967
b. Dài hạn	184.603.351.297	441.510.700
- Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-02 (Tây Mỗ giai đoạn 2)	183.817.359.479	-
- Các đối tượng khác	785.991.818	441.510.700
	263.592.798.729	33.307.089.667

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
						Đơn vị tính: VND
- Thuế giá trị gia tăng		1.863.422.499	-	1.864.364.499	942.000	
+ Tại văn phòng		1.863.422.499		1.863.422.499		-
+ Tại chi nhánh Hồ Chí Minh (*)				942.000	942.000	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.471.192.602	6.851.207.906	6.471.192.602		3.851.207.906
- Thuế Thu nhập cá nhân		302.200.459	3.415.470.153	3.556.869.548		160.801.064
- Thuế xuất, nhập khẩu			185.722.679	185.722.679		-
- Lệ phí môn bài			5.000.000	5.000.000		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			772.807.836	816.101.374	43.293.538	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			65.957.089	65.957.089		
Cộng	-	5.636.815.560	11.296.165.663	12.965.207.791	44.235.538	4.012.008.970

(*) Thuế GTGT vãng lai ngoại tỉnh được hoàn.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.308.112.835	12.136.586.110
- Lãi vay, lãi ký quỹ	180.720.309	349.073.030
- Chi phí kiểm toán BCTC	65.000.000	65.000.000
- Khác	4.062.392.526	11.722.513.080
Cộng	4.308.112.835	12.136.586.110
19. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	154.437.614	207.600.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	65.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.837.614	142.000.100
b. Dài hạn	100.000.000	600.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	600.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	254.437.614	807.600.100
20. Dự phòng phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.706.297.153	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.706.297.153	-
b. Dài hạn	4.182.147.663	30.746.585.361
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.182.147.663	30.746.585.361
Cộng	6.888.444.816	30.746.585.361

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	44.211.183.809	221.574.315.127
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				33.929.757.634	33.929.757.634
- Trích lập các quỹ				(1.368.000.000)	(1.368.000.000)
- Cổ tức				(27.349.848.000)	(27.349.848.000)
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	49.423.093.443	226.786.224.761
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				25.731.813.754	25.731.813.754
- Trích lập các quỹ (1)				(1.687.000.000)	(1.687.000.000)
- Cổ tức (2)				(20.520.346.500)	(20.520.346.500)
Số dư cuối năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	52.947.560.697	230.310.692.015

(1) Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 251/NQ-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 23/04/2021

(2) Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương chi cổ tức năm 2020 tỷ lệ 15% mã CTB (Ngày đăng ký cuối cùng 9/9/2021)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp các cổ đông	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100
Cộng	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.520.346.500	27.349.848.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.680.000</i>	<i>13.680.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985

22. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	971.679.601	(93.287.570)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.696.240.199	3.473.423.880
- Chi sự nghiệp	(1.434.648.800)	(2.408.456.709)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.233.271.000	971.679.601

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	85.844,02	310.522,99
- Đồng EURO (EUR)	221,79	39.221,79

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	57.804.479.984	168.147.259.457
- Doanh thu bán thành phẩm	540.785.472.735	259.205.287.800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.756.101.400	34.899.708.695
Cộng	610.346.054.119	462.252.255.952

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay
VND

12.077.624
47.850.148
59.927.772

Năm trước
VND

-
-
-

26. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho

Cộng

Năm nay
VND

53.566.618.090
469.868.753.814
3.799.329.191
9.090.910
527.243.792.005

Năm trước
VND

154.763.652.520
172.644.970.348
19.730.310.251
(279.751.758)
346.859.181.361

27. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay
VND

5.210.233.802
507.717.704
5.717.951.506

Năm trước
VND

3.894.265.757
137.870.853
4.032.136.610

28. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Chênh lệch tỷ giá
- Khác

Cộng

Năm nay
VND

13.117.648.605

618.720.159
13.736.368.764

Năm trước
VND

3.109.795.110
3.877.200
284.449.312
846.644.476
42.000.000
4.286.766.098

29. Thu nhập khác

- Thanh lý tài sản cố định
- Chênh lệch nhiệt độ
- Phạt vi phạm hợp đồng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay
VND

80.000.000

269.000.000
110.017.958
459.017.958

Năm trước
VND

91.669.848

51.986.000
742.540.353
886.196.201

30. Chi phí khác

- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế
- Phạt vi phạm hợp đồng
- Khác

Cộng

Năm nay
VND

65.957.089
489.611.131
21.782.846
577.351.066

Năm trước
VND

129.235.962
302.895.798
112.239.195
544.370.955

31. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	770.746.776	29.805.197.161
- Chi phí nguyên, vật liệu	212.933.623	76.319.672
- Chi phí nhân công	5.379.945.647	6.044.306.575
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.856.406.035	3.948.057.508
- Chi phí khác bằng tiền	13.763.810.906	27.746.362.895
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(22.442.349.435)	(8.009.849.489)
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.028.867.352	42.934.273.681
- Chi phí nguyên, vật liệu	4.366.039.503	4.251.722.196
- Chi phí nhân công	19.821.716.664	21.571.176.354
- Chi phí khấu hao	3.647.719.897	3.256.473.101
- Thuế, phí, lệ phí	777.807.836	954.322.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.286.702.801	2.416.512.543
- Chi phí khác bằng tiền	3.349.035.091	6.688.392.667
- Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	4.279.845.560	4.293.366.000
- Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	1.500.000.000	(497.691.516)
Cộng	41.799.614.128	72.739.470.842

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	537.338.728.749	158.368.867.146
- Chi phí nhân công	44.939.817.333	50.632.555.700
- Chi phí khấu hao	10.259.373.030	9.476.918.135
- Thuế, phí, lệ phí	777.743.642	957.664.002
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(22.442.349.435)	(8.009.849.489)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.167.199.319	44.440.512.952
- Chi phí khác bằng tiền	7.354.146.301	11.210.411.012
- Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	4.279.845.560	4.293.366.000
Cộng	710.674.504.499	271.370.445.458

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	33.105.969.848	42.740.799.507
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.150.069.682	4.816.108.956
- Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá lớn hơn 1,6 tỷ đồng	57.534.548	
- Chi phí không hợp lệ	1.060.553.304	4.816.108.956
- Lỗ chênh lệch TGHD tiền gửi và nợ phải thu không tính vào chi phí tính thuế	31.981.830	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	34.256.039.530	47.556.908.463
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.851.207.906	9.511.381.693
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước		305.144.512
Tổng thuế TNDN phải nộp	6.851.207.906	9.816.526.205

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	522.948.188	(1.005.484.332)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	522.948.188	(1.005.484.332)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.731.813.754	33.929.757.634
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	1.687.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		1.687.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.731.813.754	32.242.757.634
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.881	2.357

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

37. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.871.563.077		11.896.509.687	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.899.757.973	(12.024.480.873)	198.336.257.006	(12.024.480.873)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	61.921.000.000	-	148.400.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	231.692.321.050	(12.024.480.873)	359.632.766.693	(12.024.480.873)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	87.457.515.159	154.967.389.955
Phải trả người bán, phải trả khác	115.589.264.141	82.790.619.626
Chi phí phải trả	4.308.112.835	12.136.586.110
Cộng	207.354.892.135	249.894.595.691

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.871.563.077			29.871.563.077
Phải thu khách hàng, phải thu	123.626.103.973	15.273.654.000		138.899.757.973
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	61.921.000.000			61.921.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	215.418.667.050	15.273.654.000	1.000.000.000	231.692.321.050

Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.896.509.687			11.896.509.687
Phải thu khách hàng, phải thu	183.092.003.006	15.244.254.000		198.336.257.006
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	148.400.000.000			148.400.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	343.388.512.693	15.244.254.000	1.000.000.000	359.632.766.693

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	87.457.515.159	-		87.457.515.159
Phải trả người bán, phải trả	115.489.264.141	100.000.000		115.589.264.141
Chi phí phải trả	4.308.112.835	-		4.308.112.835
Cộng	207.254.892.135	100.000.000	-	207.354.892.135
Số đầu năm				
Vay và nợ	154.967.389.955	-		154.967.389.955
Phải trả người bán, phải trả	82.190.619.626	600.000.000		82.790.619.626
Chi phí phải trả	12.136.586.110	-		12.136.586.110
Cộng	249.294.595.691	600.000.000	-	249.894.595.691

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu				Đơn vị tính: VND
	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	57.804.479.984	540.725.544.963	11.756.101.400	610.286.126.347
Chi phí bộ phận	53.566.618.090	469.877.844.724	3.799.329.191	527.243.792.005
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.237.861.894	70.847.700.239	7.956.772.209	83.042.334.342
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				41.799.614.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				41.242.720.214
Doanh thu hoạt động tài chính				5.717.951.506
Chi phí tài chính				13.736.368.764
Thu nhập khác				459.017.958
Chi phí khác				577.351.066
Thuế TNDN hiện hành				6.851.207.906
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				522.948.188
Lợi nhuận sau thuế				25.731.813.754

39. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan: Không phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	Số tiền
Ông Phạm Mạnh Hà- Chủ tịch HĐQT	392.409.107
Ông Nguyễn Trọng Nam- Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.184.063.950
Ông Phạm Tuấn Anh- Thành viên HĐQT	257.215.640
Ông Vũ Kim Chung- Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.034.029.840
Bà Bùi Thị Lệ Thủy- Thành viên HĐQT, Giám đốc tài chính đến 31/01/2022	848.629.840
Ông Đào Đình Toàn- Phó Tổng Giám đốc	844.593.340
Ông Nghiêm Trọng Văn - Phó Tổng Giám đốc	748.429.840
Bà Đoàn Thị Lan Phương- Kế toán trưởng	771.829.840
Ông Trần Mạnh Hà- Giám đốc kinh doanh	456.429.053
Tổng cộng	6.537.630.450

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2022



Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	61.921.000.000	-	148.400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	61.921.000.000		148.400.000.000	
b. Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam (2)	1.000.000.000		1.000.000.000	

(1) Các hợp đồng, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất Tiền gửi cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2021

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			88.556.159.145	36.042.987.157	52.513.171.988	3.825.646.235	6.359.457.435	94.915.616.580	39.868.633.392	55.046.983.188
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01/01/2003	1	150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000	
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm CSI	01/01/2000	1	62.395.000	62.395.000				62.395.000	62.395.000	
3	0103	Nhà hành chính cơ lý CSI	01/01/1996	1	519.360.000	519.360.000				519.360.000	519.360.000	
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (trên công chính CSI)	01/06/1996	1	566.170.000	566.170.000				566.170.000	566.170.000	
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà) CSI	01/01/1989	1	754.387.500	754.387.500				754.387.500	754.387.500	
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01/01/2003	1	40.647.600	40.647.600				40.647.600	40.647.600	
7	0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	01/04/1988	1	181.500.000	181.500.000				181.500.000	181.500.000	
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01/03/1988	1	2.268.000.000	2.268.000.000				2.268.000.000	2.268.000.000	
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI	01/06/1990	1	225.000.000	225.000.000				225.000.000	225.000.000	
10	0112	Nhà trực bảo vệ đường An Định (TC)	01/01/2003	1	37.014.756	37.014.756				37.014.756	37.014.756	
11	0114	Nhà bán mái dể hàn CSII	01/01/2003	1	30.804.276	30.804.276				30.804.276	30.804.276	
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA) (TC)	01/01/2003	1	345.540.198	345.540.198				345.540.198	345.540.198	
13	0116	HT Đường điện cơ sở 2 (TC)	01/03/2004	1	387.622.389	387.622.389				387.622.389	387.622.389	
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII (TC)	01/01/2003	1	287.592.734	287.592.734				287.592.734	287.592.734	
15	0119	Nhà xưởng Đức FURAN & làm sạch vật đúc (TC)	02/04/2007	1	9.557.310.812	7.270.798.768	2.286.512.044	570.585.720		9.557.310.812	7.841.384.488	1.715.926.324
16	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII (TC)	01/04/2008	1	896.518.665	896.518.665				896.518.665	896.518.665	
17	0124	Tường rào và cổng đường An Định (TC)	20/03/2008	210	392.838.596	392.838.596				392.838.596	392.838.596	
18	0125	Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đức) (TC)	05/10/2008	1	195.566.322	195.566.322				195.566.322	195.566.322	
19	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01/12/2008	1	197.759.195	197.759.195				197.759.195	197.759.195	
20	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII (TC)	01/03/2011	1	643.172.091	643.172.091				643.172.091	643.172.091	
21	0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bê thử bơm CSII (02 giai đoạn)	01/05/2012	1	40.453.680.524	13.073.096.763	27.380.583.761	1.617.608.016		40.453.680.524	14.690.704.779	25.762.975.745
22	0133	Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR)	06/08/2012	1	316.963.636	316.963.636				316.963.636	316.963.636	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
23	0134	Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ)	08/08/2012	1	137.659.725	137.659.725				137.659.725	137.659.725	
24	0135	Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	58.665.976	58.665.976				58.665.976	58.665.976	
25	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	214.407.935	180.056.566	34.351.369	21.440.796		214.407.935	201.497.362	12.910.573
26	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/2012	1	1.347.824.946	1.347.824.946				1.347.824.946	1.347.824.946	
27	0138	Bãi để phối của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	12/08/2012	1	58.183.636	58.183.636				58.183.636	58.183.636	
28	0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	04/09/2012	1	349.140.909	349.140.909				349.140.909	349.140.909	
29	0140	Nhà để xe máy công BV đường An Định	17/05/2013	1	255.898.538	255.898.538				255.898.538	255.898.538	
30	0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15/10/2012	1	2.293.561.817	2.293.561.817				2.293.561.817	2.293.561.817	
31	0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/2013	1	268.140.909	268.140.909				268.140.909	268.140.909	
32	0143	Đường áp phan Công ty	02/12/2013	1	161.636.364	161.636.364				161.636.364	161.636.364	
33	0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thử cân bằng động)	01/04/2014	1	36.861.000	36.861.000				36.861.000	36.861.000	
34	0145	Bãi để xi lô sau Xưởng Đức	01/04/2014	1	54.047.514	54.047.514				54.047.514	54.047.514	
35	0146	Nhà tắm & thay đồ Xưởng Đức	01/04/2014	1	78.313.791	75.516.867	2.796.924	2.796.924		78.313.791	78.313.791	
36	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/2014	1	553.166.364	553.166.364				553.166.364	553.166.364	
37	0148	Nhà để xe ô tô số 1 (công đường An Định)	24/12/2014	1	169.171.139	169.171.139				169.171.139	169.171.139	
38	0149	Nhà kho để phối phòng Kế hoạch (Kho Hoài)	01/10/2014	1	83.941.498	83.941.498				83.941.498	83.941.498	
39	0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21/01/2016	1	106.689.400	75.387.291	31.302.109	15.241.344		106.689.400	90.628.635	16.060.765
40	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương- P.Kế hoạch)	01/12/2016	1	94.715.290	69.933.665	24.781.625	24.781.625		94.715.290	94.715.290	
41	0152	Công trình: Nhà điều hành Công ty	14/01/2020	1	17.965.043.158	620.887.031	17.344.156.127	721.622.424		17.965.043.158	1.342.509.455	16.622.533.703
42	0153	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành	14/01/2020	1	335.320.000	46.228.835	289.091.165	47.902.860		335.320.000	94.131.695	241.188.305
43	0154	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng	01/04/2020	1	2.167.505.970	162.562.950	2.004.943.020	216.750.600		2.167.505.970	379.313.550	1.788.192.420

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
44	0155	Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	872.404.380	40.102.457	832.301.923	87.240.432		872.404.380	127.342.889	745.061.491
45	0156	Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	516.427.284	29.673.746	486.753.538	64.553.412		516.427.284	94.227.158	422.200.126
46	0157	Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước	16/07/2020	1	770.553.727	44.275.767	726.277.960	96.319.212		770.553.727	140.594.979	629.958.748
47	0158	Nhà để xe ô tô số 2 (công đường Ngô Quyền)	13/08/2020	1	252.656.414	13.874.755	238.781.659	36.093.768		252.656.414	49.968.523	202.687.891
48	0159	Nhà văn phòng xưởng Đức CSII	02/11/2020	1	844.377.167	13.838.403	830.538.764	84.437.712		844.377.167	98.276.115	746.101.052
49	0160	Trạm biến áp 1250kVA và đường cáp ngầm hạ thế (TC)	01/09/2021	1				188.508.904	5.655.267.176	5.655.267.176	188.508.904	5.466.758.272
50	0161	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt CSII	01/09/2021	1				24.182.320	507.828.745	507.828.745	24.182.320	483.646.425
51	0162	Văn phòng xưởng Lắp ráp	20/10/2021	1				5.580.166	196.361.514	196.361.514	5.580.166	190.781.348
		Máy móc thiết bị			72.248.598.294	50.026.755.105	22.221.843.189	4.771.408.475	3.633.355.821	75.881.954.115	54.798.163.580	21.083.790.535
52	0201	Cân 25 tấn	01/01/1996	1	71.129.063	71.129.063				71.129.063	71.129.063	
53	0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ loại cầm tay (thứ bơm)	01/05/2002	1	188.659.400	188.659.400				188.659.400	188.659.400	
54	0207	Máy lọc tôn	01/01/2004	1	43.328.482	43.328.482				43.328.482	43.328.482	
55	0209	Lò thép trung tần 750kg (TC)	01/04/2008	1	260.792.088	260.792.088				260.792.088	260.792.088	
56	0210	Dây truyền sơn tĩnh điện (TC)	01/08/2003	1	417.637.257	417.637.257				417.637.257	417.637.257	
57	0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch (TC)	01/03/2004	1	641.339.981	641.339.981				641.339.981	641.339.981	
58	0214	Máy tiện 16K20	01/01/1986	1	54.620.000	54.620.000				54.620.000	54.620.000	
59	0215	Máy tiện E400M	01/01/1973	1	46.300.000	46.300.000		(46.300.000)	(46.300.000)			
60	0216	Máy tiện 1M63	01/05/1971	1	46.033.000	46.033.000				46.033.000	46.033.000	
61	0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	01/03/1965	1	53.413.500	53.413.500				53.413.500	53.413.500	
62	0222	Máy khoan cần RF20	01/04/1976	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600	44.553.600	
63	0224	Hệ thống thứ áp lực	01/05/1999	1	758.574.000	758.574.000				758.574.000	758.574.000	
64	0225	Máy bào xọc B5020	04/06/1967	1	47.411.500	47.411.500				47.411.500	47.411.500	
65	0226	Máy doa ngang 2620B	01/05/1973	1	212.988.880	212.988.880				212.988.880	212.988.880	
66	0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/1968	1	127.050.000	127.050.000				127.050.000	127.050.000	
67	0228	Máy doa ngang HWCA110	01/01/1974	1	220.147.200	220.147.200		(220.147.200)	(220.147.200)			
68	0229	Máy doa ngang WFB80	01/02/1967	1	95.150.000	95.150.000				95.150.000	95.150.000	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
69	0231	Máy khoan cầm tay RF 20	01/01/1967	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600	44.553.600	
70	0232	Máy khoan cầm tay VR6A	02/05/1974	1	49.957.400	49.957.400				49.957.400	49.957.400	
71	0233	Máy khoan cầm tay 2H57	04/06/1967	1	47.992.300	47.992.300				47.992.300	47.992.300	
72	0234	Máy mài lỗ 3A228	02/04/1971	1	93.412.200	93.412.200				93.412.200	93.412.200	
73	0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	02/06/1961	1	52.909.000	52.909.000				52.909.000	52.909.000	
74	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/03/1975	1	130.039.500	130.039.500				130.039.500	130.039.500	
75	0237	Máy mài vạn năng SFW135	01/04/1965	1	73.006.000	73.006.000				73.006.000	73.006.000	
76	0238	Máy phay vạn năng 6M83	01/01/1974	1	40.501.600	40.501.600				40.501.600	40.501.600	
77	0239	Máy phay vạn năng 6P83	12/07/1979	1	50.546.000	50.546.000				50.546.000	50.546.000	
78	0240	Máy tiện đứng 1541	10/05/1973	1	272.551.205	272.551.205				272.551.205	272.551.205	
79	0241	Máy tiện đứng KNA135	01/11/1968	1	154.190.000	154.190.000				154.190.000	154.190.000	
80	0242	Máy tiện 1A64	01/08/1973	1	83.540.900	83.540.900				83.540.900	83.540.900	
81	0243	Máy tiện 1K62	01/01/1974	1	46.300.000	46.300.000		(46.300.000)	(46.300.000)			
82	0247	Máy tiện dài TR-70B	01/04/1997	1	35.761.905	35.761.905				35.761.905	35.761.905	
83	0249	Máy tiện Rovonve	01/03/1974	1	54.823.000	54.823.000				54.823.000	54.823.000	
84	0251	Máy bào xọc hành trình 7450	05/04/1995	1	121.000.000	121.000.000				121.000.000	121.000.000	
85	0256	Máy cắt tôn HZ111	01/02/1979	1	37.839.110	37.839.110				37.839.110	37.839.110	
86	0257	Máy hàn 500 - 5 Lincon	01/04/1997	1	33.195.000	33.195.000				33.195.000	33.195.000	
87	0258	Máy lóc tôn 25 x 3000	01/01/2000	1	189.478.600	189.478.600				189.478.600	189.478.600	
88	0265	Dây chuyền Đức FURAN (TC)	01/07/2007	1	4.741.678.625	4.741.678.625				4.741.678.625	4.741.678.625	
89	0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26 (TC)	01/07/2007	1	31.165.510	31.165.510				31.165.510	31.165.510	
90	0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508 (TC)	01/07/2007	1	70.273.568	70.273.568				70.273.568	70.273.568	
91	0268	Máy cắt kiểu bàn trượt tâm nghiêng 16" có bàn trượt - Ký hiệu: TAS-1300S (TC)	01/07/2007	1	94.133.989	94.133.989				94.133.989	94.133.989	
92	0269	Máy bào thẩm - Ký hiệu HS-112 (TC)	01/07/2007	1	32.685.463	32.685.463				32.685.463	32.685.463	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
93	0270	Máy bảo dao thẳng - Ký hiệu SA 500A (TC)	01/07/2007	1	32.587.407	32.587.407				32.587.407	32.587.407	
94	0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108 (TC)	01/07/2007	1	50.008.758	50.008.758				50.008.758	50.008.758	
95	0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	01/09/2007	1	129.907.340	129.907.340				129.907.340	129.907.340	
96	0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO	01/11/2007	1	65.000.000	65.000.000				65.000.000	65.000.000	
97	0277	Lò thép trung tần 2 tần (TC)	10/03/2008	1	496.076.426	496.076.426				496.076.426	496.076.426	
98	0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m3	01/07/2009	1	146.931.273	146.931.273				146.931.273	146.931.273	
99	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	01/09/2009	1	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000	
100	0284	Máy bắn bi GHM 3025 - 5V đồng bộ (TC)	02/01/2010	1	1.752.500.004	1.752.500.004				1.752.500.004	1.752.500.004	
101	0286	Máy nén khí AIR Man SAS - SSP 8,9 m3/p	17/03/2011	1	183.000.000	183.000.000				183.000.000	183.000.000	
102	0287	Máy khoan cần 1600 x 50	01/04/2010	1	130.000.000	130.000.000				130.000.000	130.000.000	
103	0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	01/04/2010	1	38.000.000	38.000.000				38.000.000	38.000.000	
104	0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại (TC)	03/12/2010	1	1.223.636.364	1.223.636.364				1.223.636.364	1.223.636.364	
105	0297	Thiết bị cân bằng động rôto BALDEV II+Bộ máy tính	01/11/2011	1	162.272.727	162.272.727				162.272.727	162.272.727	
106	02A100	Máy tiện CNC TND-360	09/05/2012	1	350.000.000	350.000.000				350.000.000	350.000.000	
107	02A101	Máy cân bằng động 50 BM	08/06/2012	1	41.600.000	41.600.000				41.600.000	41.600.000	
108	02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII (TC)	01/05/2012	1	3.756.996.169	3.756.996.169				3.756.996.169	3.756.996.169	
109	02A103	Dây truyền tải sinh cát Xưởng Đức	01/06/2012	1	171.747.408	171.747.408				171.747.408	171.747.408	
110	02A104	Van điện 1800 (PV Bê thử bơm) (TC)	16/08/2012	1	104.247.000	104.247.000				104.247.000	104.247.000	
111	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 800 (TC)	01/08/2012	1	197.045.333	197.045.333				197.045.333	197.045.333	
112	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 1600 (TC)	01/08/2012	1	593.863.758	593.863.758				593.863.758	593.863.758	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
113	02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24/08/2012	1	84.980.000	84.980.000				84.980.000	84.980.000	
114	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/2013	1	239.199.000	239.199.000				239.199.000	239.199.000	
115	02A111	Máy tiện đứng 2 trụ 2 đầu dao	01/06/2013	1	6.601.741.872	5.006.320.933	1.595.420.939	660.174.192		6.601.741.872	5.666.495.125	935.246.747
116	02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	15/05/2013	1	47.000.000	47.000.000				47.000.000	47.000.000	
117	02A113	Lò điện trung tần 1 tấn	01/06/2013	1	190.000.000	190.000.000				190.000.000	190.000.000	
118	02A116	Lò nung điện trở tròn bộ	01/08/2013	1	178.000.000	178.000.000				178.000.000	178.000.000	
119	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	1	36.000.000	36.000.000				36.000.000	36.000.000	
120	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/2013	1	60.950.000	60.950.000				60.950.000	60.950.000	
121	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10/12/2013	1	239.000.000	239.000.000				239.000.000	239.000.000	
122	02A120	Máy phay kim loại CNC MV-65B/50 (TC)	16/12/2013	1	926.600.000	926.600.000				926.600.000	926.600.000	
123	02A121	Máy cân bằng động MC901 (0221- đã nâng cấp)	10/12/2013	1	205.000.000	205.000.000				205.000.000	205.000.000	
124	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23/12/2013	2	80.000.000	80.000.000				80.000.000	80.000.000	
125	02A123	Máy ép phôi thép	02/01/2014	1	250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000	
126	02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đức	02/01/2014	1	272.789.000	272.789.000				272.789.000	272.789.000	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
127	02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)	02/01/2014	2	104.800.000	104.800.000				104.800.000	104.800.000	
128	02A126	Máy phun sơn HK 45:1	02/01/2014	1	46.500.000	46.500.000				46.500.000	46.500.000	
129	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01/03/2014	1	35.500.000	35.500.000				35.500.000	35.500.000	
130	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19/03/2014	2	85.000.000	85.000.000				85.000.000	85.000.000	
131	02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02/05/2014	1	275.796.000	275.796.000				275.796.000	275.796.000	
132	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02/06/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
133	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line (TC)	01/07/2014	1	670.000.000	670.000.000				670.000.000	670.000.000	
134	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	12/06/2014	1	86.000.000	86.000.000				86.000.000	86.000.000	
135	02A137	Máy tiện CNC Hiệu MORISEIKI (TC)	01/10/2014	1	440.200.000	440.200.000				440.200.000	440.200.000	
136	02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/2014	1	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000	
137	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01/10/2014	1	31.818.182	31.818.182				31.818.182	31.818.182	
138	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01/10/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
139	02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô (TC)	06/10/2014	1	1.631.800.000	1.453.831.013	177.968.987	177.968.987		1.631.800.000	1.631.800.000	
140	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	01/11/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
141	02A146	Máy làm lõi cắt nhựa nông	07/01/2015	1	57.000.000	56.846.786	153.214	153.214		57.000.000	57.000.000	
142	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)	05/02/2015	1	180.000.000	176.764.281	3.235.719	3.235.719		180.000.000	180.000.000	
143	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05/02/2015	1	82.800.000	81.329.978	1.470.022	1.470.022		82.800.000	82.800.000	
144	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí	15/01/2015	1	41.638.896	41.638.896				41.638.896	41.638.896	
145	02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15/01/2015	1	190.104.684	161.924.804	28.179.880	27.157.812		190.104.684	189.082.616	1.022.068
146	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC-400TX3	10/03/2015	1	54.800.000	54.800.000				54.800.000	54.800.000	
147	02A152	Máy khoan đê từ AE-25N	11/03/2015	1	31.300.000	31.300.000				31.300.000	31.300.000	
148	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/2015	1	48.000.000	48.000.000				48.000.000	48.000.000	
149	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS (TC)	15/06/2015	1	586.978.182	542.411.329	44.566.853	44.566.853		586.978.182	586.978.182	
150	02A155	Máy kéo nén vạn năng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD	20/07/2015	1	260.000.000	236.120.067	23.879.933	23.879.933		260.000.000	260.000.000	
151	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/08/2015	1	157.659.863	157.659.863				157.659.863	157.659.863	
152	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)	15/09/2015	1	313.834.944	276.930.291	36.904.653	36.904.653		313.834.944	313.834.944	
153	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08/12/2015	1	266.130.000	266.130.000				266.130.000	266.130.000	
154	02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đúc	15/12/2015	1	179.858.305	179.858.305				179.858.305	179.858.305	
155	02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	08/07/2016	1	165.000.000	123.232.539	41.767.461	27.500.004		165.000.000	150.732.543	14.267.457

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
156	02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6	18/10/2016	1	445.000.000	311.819.013	133.180.987	74.166.672		445.000.000	385.985.685	59.014.315
157	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	61.685.951	50.376.853	11.309.098	11.309.098		61.685.951	61.685.951	
158	02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	121.898.487	82.958.710	38.939.777	20.316.420		121.898.487	103.275.130	18.623.357
159	02A165	Máy nén khí trục vít Hitachi 55 Kw. OSP- 55U5A1	21/03/2017	1	105.000.000	79.370.968	25.629.032	21.000.000		105.000.000	100.370.968	4.629.032
160	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/2017	1	60.640.000	45.042.056	15.597.944	12.128.004		60.640.000	57.170.060	3.469.940
161	02A167	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	02/05/2017	1	123.750.000	75.427.572	48.322.428	20.625.000		123.750.000	96.052.572	27.697.428
162	02A168	Bàn kiểm tra bằng đá, Model: VSG-15	21/06/2017	1	68.000.000	47.977.766	20.022.234	13.599.996		68.000.000	61.577.762	6.422.238
163	02A169	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (CN HCM)	01/12/2017	1	38.500.000	29.677.071	8.822.929	8.822.929		38.500.000	38.500.000	
164	02A170	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (Phòng QM)	01/12/2017	1	38.500.000	29.677.071	8.822.929	8.822.929		38.500.000	38.500.000	
165	02A171	Máy đo và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM)	01/12/2017	1	185.000.000	95.069.428	89.930.572	30.833.328		185.000.000	125.902.756	59.097.244
166	02A172	Máy hàn MIG 350 KRII-Panasonic	25/09/2018	1	33.800.000	25.537.781	8.262.219	8.262.219		33.800.000	33.800.000	
167	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X.Đức	31/10/2018	1	45.045.455	19.543.926	25.501.529	9.009.096		45.045.455	28.553.022	16.492.433
168	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27/11/2018	1	34.980.000	14.652.733	20.327.267	6.996.000		34.980.000	21.648.733	13.331.267
169	02A175	Máy phay kim loại kiểu giường 1 trụ	12/01/2019	1	446.060.000	175.786.003	270.273.997	89.211.996		446.060.000	264.997.999	181.062.001
170	02A176	Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khô nhỏ)	25/01/2019	1	32.000.000	20.645.164	11.354.836	10.666.668		32.000.000	31.311.832	688.168
171	02A176	Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khô lớn)	25/01/2019	1	195.300.000	75.600.000	119.700.000	39.060.000		195.300.000	114.660.000	80.640.000
172	02A177	Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR	02/02/2019	1	4.998.730.410	956.602.283	4.042.128.127	499.873.044		4.998.730.410	1.456.475.327	3.542.255.083
173	02A178	Máy doa ngang CNC UBM-11020RT	20/02/2019	1	7.236.994.933	1.346.167.210	5.890.827.723	723.699.492		7.236.994.933	2.069.866.702	5.167.128.231

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
174	02A179	Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện	27/04/2019	1	290.000.000	81.092.597	208.907.403	48.333.336		290.000.000	129.425.933	160.574.067
175	02A179	Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện	27/04/2019	1	105.000.000	35.233.333	69.766.667	21.000.000		105.000.000	56.233.333	48.766.667
176	02A180	Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức	01/05/2019	1	121.686.890	33.801.920	87.884.970	20.281.152		121.686.890	54.083.072	67.603.818
177	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng, Model: RIF600P (CN HCM)	27/05/2019	1	145.500.000	38.721.768	106.778.232	24.249.996		145.500.000	62.971.764	82.528.236
178	02A182	Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg	20/06/2019	1	155.000.000	59.309.034	95.690.966	38.750.004		155.000.000	98.059.038	56.940.962
179	02A183	Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	20/06/2019	1	45.300.000	13.866.833	31.433.167	9.060.000		45.300.000	22.926.833	22.373.167
180	02A184	Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép	24/07/2019	1	98.453.250	28.318.534	70.134.716	19.690.644		98.453.250	48.009.178	50.444.072
181	02A185	Dây chuyền tái sinh cát đúc Alphaset	02/07/2019	1	477.794.683	143.081.531	334.713.152	95.558.940		477.794.683	238.640.471	239.154.212
182	02A186	Bộ Clê thủy lực cầm tay FXD-16	04/09/2019	1	159.200.000	42.187.995	117.012.005	31.839.996		159.200.000	74.027.991	85.172.009
183	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xưởng Đúc và Cơ khí	10/09/2019	1	641.004.293	119.806.747	521.197.546	91.572.036		641.004.293	211.378.783	429.625.510
184	02A188	Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đức	01/07/2019	1	99.430.000	29.829.006	69.600.994	19.886.004		99.430.000	49.715.010	49.714.990
185	02A189	Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vôn ĐƯ Đề tài KC)	25/12/2019	1	550.000.000	91.666.668	458.333.332	91.666.668		550.000.000	183.333.336	366.666.664
186	02A191	Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đức)	19/03/2020	1	229.272.727	44.991.690	184.281.037	57.318.180		229.272.727	102.309.870	126.962.857
187	02A192	Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308	20/03/2020	1	48.500.000	7.587.900	40.912.100	9.699.996		48.500.000	17.287.896	31.212.104
188	02A193	Máy đo độ cứng Brinell PB (Phòng QM)	29/04/2020	1	64.360.000	8.583.642	55.776.358	12.872.004		64.360.000	21.455.646	42.904.354
189	02A194	Máy tiện ngang băng dài, hiệu Namba	12/05/2020	1	336.820.000	35.764.492	301.055.508	56.136.672		336.820.000	91.901.164	244.918.836
190	02A195	Máy đo độ nhám SJ-210	01/07/2020	1	44.380.000	4.438.002	39.941.998	8.876.004		44.380.000	13.314.006	31.065.994
191	02A196	Máy Taro cần PJ-1200-24 chạy điện	10/07/2020	1	42.120.000	4.008.194	38.111.806	8.424.000		42.120.000	12.432.194	29.687.806
192	02A197	Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F	15/10/2020	1	413.169.830	12.534.721	400.635.109	59.024.256		413.169.830	71.558.977	341.610.853
193	02A198	Máy tiện ngang CNC, GS-4000	08/05/2021	1				201.941.231	3.117.101.130	3.117.101.130	201.941.231	2.915.159.899
194	02A199	Máy nắn trục 280 tấn-hành trình 300	01/09/2021	1				21.405.380	449.512.970	449.512.970	21.405.380	428.107.590

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
195	02A200	Máy Laser Fiber DP-20X-M (Phòng QM)	02/10/2021	1				2.918.279	59.000.000	59.000.000	2.918.279	56.081.721
196	02A201	Buồng phun sơn 2021 X.Đức	22/10/2021	1				5.103.509	131.840.660	131.840.660	5.103.509	126.737.151
197	02A202	Buồng làm sạch bụi mài 2021 X.Đức	22/10/2021	1				6.085.428	188.648.261	188.648.261	6.085.428	182.562.833
198	02A134	Máy đo độ bền Hồn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	153.579.800	153.579.800				153.579.800	153.579.800	
199	02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	74.761.500	74.761.500				74.761.500	74.761.500	
200	02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	01/01/2015	1	382.800.000	382.800.000				382.800.000	382.800.000	
201	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ) (TC)	06/10/2014	1	4.500.000.000	4.500.000.000				4.500.000.000	4.500.000.000	
202	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ) (TC)	06/10/2014		2.204.045.210	1.374.565.815	829.479.395	220.404.516		2.204.045.210	1.594.970.331	609.074.879
203	02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	241.516.000	241.516.000				241.516.000	241.516.000	
204	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/2016	1	1.924.734.900	1.924.734.900				1.924.734.900	1.924.734.900	
205	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/2016		7.513.922.654	2.953.820.544	4.560.102.110	651.443.160		7.513.922.654	3.605.263.704	3.908.658.950
206	02A190	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NS	04/11/2019	1	1.598.000.000	740.406.671	857.593.329	639.200.004		1.598.000.000	1.379.606.675	218.393.325
		Phương tiện vận tải			19.092.425.865	13.202.203.788	5.890.222.077	1.487.341.524	2.313.360.000	21.405.785.865	14.689.545.312	6.716.240.553
207	0304	Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974	01/01/2002	1	318.095.000	318.095.000				318.095.000	318.095.000	
208	0305	Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121	01/09/2001	1	377.164.000	377.164.000				377.164.000	377.164.000	
209	0306	Xe ô tô tải cầu Hyundai 3.5 tấn 34K- 6694	01/07/2002	1	247.460.000	247.460.000				247.460.000	247.460.000	
210	0307	Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA	01/06/2003	1	34.285.714	34.285.714				34.285.714	34.285.714	
211	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	01/04/2005	1	64.761.905	64.761.905				64.761.905	64.761.905	
212	0317	Xe ô tô CROWN 34K- 4203	01/06/1998	1	332.760.000	332.760.000				332.760.000	332.760.000	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
213	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L - 0207	01/06/2005	1	801.513.364	801.513.364				801.513.364	801.513.364	
214	0320	Hệ thống cầu trục xưởng Đúc Furan CSII (TC)	01/04/2008	3	1.700.599.389	1.700.599.389				1.700.599.389	1.700.599.389	
215	0321	Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN E04D35D	02/05/2008	1	242.857.143	242.857.143				242.857.143	242.857.143	
216	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	01/04/2009	1	524.768.571	524.768.571				524.768.571	524.768.571	
217	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/2010	1	679.521.818	679.521.818				679.521.818	679.521.818	
218	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01/04/2010	1	682.881.818	682.881.818				682.881.818	682.881.818	
219	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xưởng CKLR (TC)	10/04/2012	1	1.322.472.727	1.177.570.640	144.902.087	132.247.272		1.322.472.727	1.309.817.912	12.654.815
220	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/2013	1	268.061.800	268.061.800				268.061.800	268.061.800	
221	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	01/08/2012	1	172.727.273	172.727.273				172.727.273	172.727.273	
222	0329	Hệ thống cầu trục chân quỹ 2 tấn số 1 (Xưởng CKLR CSII) (TC)	01/08/2012	1	652.694.182	652.694.182				652.694.182	652.694.182	
223	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xưởng CKLR	01/11/2012	1	1.290.909.091	1.054.138.357	236.770.734	129.090.912		1.290.909.091	1.183.229.269	107.679.822
224	0331	Cầu trục chân quỹ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	135.615.858	135.615.858				135.615.858	135.615.858	
225	0332	Cầu trục chân quỹ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	114.615.858	114.615.858				114.615.858	114.615.858	
226	0333	Cầu trục chân quỹ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	73.412.990	73.412.990				73.412.990	73.412.990	
227	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L 34A-086.75	06/10/2014	1	2.175.345.455	1.356.667.067	818.678.388	217.534.548		2.175.345.455	1.574.201.615	601.143.840
228	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nổi dài)	17/11/2014	1	173.966.000	173.966.000				173.966.000	173.966.000	
229	0336	Cầu trục chân quỹ 1 tấn số 3 (X.Đúc cũ)	16/12/2014	1	111.700.000	111.700.000				111.700.000	111.700.000	
230	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM). 51F-082.06	01/03/2015	1	467.160.000	454.086.841	13.073.159	13.073.159		467.160.000	467.160.000	
231	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng) (TC)	20/08/2015	1	679.000.000	364.323.644	314.676.356	67.899.996		679.000.000	432.223.640	246.776.360
232	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kế hoạch	25/07/2016	1	32.000.000	28.387.085	3.612.915	3.612.915		32.000.000	32.000.000	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
233	0340	Cầu trục chân quỹ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đức)	01/01/2017	1	58.181.818	38.735.830	19.445.988	9.696.972		58.181.818	48.432.802	9.749.016
234	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29	02/06/2017	1	1.254.298.182	449.108.438	805.189.744	125.429.820		1.254.298.182	574.538.258	679.759.924
235	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai SantaFe. 34A-031.87	28/09/2018	1	499.500.000	225.607.500	273.892.500	99.900.000		499.500.000	325.507.500	173.992.500
236	0343	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X.Cơ khí)	28/03/2019	1	262.500.000	66.028.226	196.471.774	37.500.000		262.500.000	103.528.226	158.971.774
237	0344	Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T	28/04/2019	1	384.545.455	80.514.208	304.031.247	48.068.184		384.545.455	128.582.392	255.963.063
238	0345	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03	01/04/2020	1	627.272.727	78.409.089	548.863.638	104.545.452		627.272.727	182.954.541	444.318.186
239	0346	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đức)	02/07/2020	1	262.000.000	18.613.673	243.386.327	37.428.576		262.000.000	56.042.249	205.957.751
240	0347	Thang máy Mitsubishi nhà văn phòng	16/07/2020	1	662.625.000	43.513.394	619.111.606	94.660.716		662.625.000	138.174.110	524.450.890
241	0348	Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM)	05/08/2020	1	1.405.152.727	57.037.113	1.348.115.614	140.515.272		1.405.152.727	197.552.385	1.207.600.342
242	0349	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn x 16,275m (X.Lắp ráp) (TC)	03/02/2021	1				43.206.883	332.100.000	332.100.000	43.206.883	288.893.117
243	0350	Xe ô tô tải Hino Cabin Chassis gắn cần cẩu. 34C-296.63	15/04/2021	1				93.685.401	1.317.450.909	1.317.450.909	93.685.401	1.223.765.508
244	0351	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép Ford Ranger. 29H-502.56	29/04/2021	1				89.245.446	663.809.091	663.809.091	89.245.446	574.563.645
		Thiết bị dụng cụ quản lý			2.288.948.737	1.634.192.569	654.756.168	229.881.936	-	2.288.948.737	1.864.074.505	424.874.232
245	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/06/2001	1	41.736.364	41.736.364				41.736.364	41.736.364	
246	0420	Máy Fotocopy XEROX 340	01/12/2005	1	53.500.000	53.500.000				53.500.000	53.500.000	
247	0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	10/03/2010	1	45.080.545	45.080.545				45.080.545	45.080.545	
248	0435	Thiết bị đo để thử bơm loại WT230 (TC)	20/09/2010	1	107.386.500	107.386.500				107.386.500	107.386.500	
249	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/09/2012	1	193.580.500	193.580.500				193.580.500	193.580.500	
250	0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17/05/2013	1	81.636.364	81.636.364				81.636.364	81.636.364	
251	0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	03/06/2013	1	51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000	
252	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/2014	1	76.000.000	76.000.000				76.000.000	76.000.000	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
253	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)-Vốn NS	01/01/2015	1	158.730.000	158.730.000				158.730.000	158.730.000	
254	0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02/02/2015	2	139.080.000	139.080.000				139.080.000	139.080.000	
255	0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack IU X3650 (máy chủ)	04/05/2015	1	212.237.000	212.237.000				212.237.000	212.237.000	
256	0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04/05/2015	1	48.540.000	48.540.000				48.540.000	48.540.000	
257	0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/2015	2	76.909.090	76.909.090				76.909.090	76.909.090	
258	0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05/02/2016	1	59.050.000	59.050.000				59.050.000	59.050.000	
259	0452	Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	01/08/2016	1	87.000.000	87.000.000				87.000.000	87.000.000	
260	0454	Máy in 3D khô lớn HAPUMA PRO 800	01/11/2019	1	104.108.250	24.291.932	79.816.318	20.821.656		104.108.250	45.113.588	58.994.662
261	0455	Máy in 3D khô lớn HAPUMA PRO 800	24/12/2019	1	108.874.545	21.774.912	87.099.633	21.774.912		108.874.545	43.549.824	65.324.721
262	0456	Máy Fotocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)	04/01/2020	1	56.000.000	18.516.134	37.483.866	18.666.672		56.000.000	37.182.806	18.817.194
263	0458	Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay	20/01/2020	1	282.090.929	89.227.685	192.863.244	94.030.308		282.090.929	183.257.993	98.832.936
264	0459	Máy tính chủ Dell 2U Chassis R540	07/02/2020	1	99.800.000	29.920.879	69.879.121	33.266.664		99.800.000	63.187.543	36.612.457
265	0460	Bộ chữ Logo Công ty gắn trên X.Cơ khí	16/07/2020	1	206.608.650	18.994.664	187.613.986	41.321.724		206.608.650	60.316.388	146.292.262
		Tài sản vô hình			9.023.871.253	8.343.213.088	680.658.165	271.547.664	-	9.023.871.253	8.614.760.752	409.110.501
1	0118	Đất không khấu hao	01/08/1960	1	101.700		101.700			101.700		101.700
2	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII (TC)	01/10/2007	49.288	2.585.257.553	2.132.673.453	452.584.100	161.578.596		2.585.257.553	2.294.252.049	291.005.504
3	0453	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7	23/03/2018	1	103.512.000	57.432.465	46.079.535	20.702.400		103.512.000	78.134.865	25.377.135
4	0457	Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu Hapuma	15/01/2020	1	267.800.000	85.907.170	181.892.830	89.266.668		267.800.000	175.173.838	92.626.162

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Tại 01/01/2021			Phát sinh trong năm		Tại 31/12/2021		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao tăng/giảm	Nguyên giá tăng/giảm	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
5	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	12/06/2015	1	2.662.000.000	2.662.000.000				2.662.000.000	2.662.000.000	
6	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	12/06/2015	1	724.200.000	724.200.000				724.200.000	724.200.000	
7	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS)	01/07/2015	1	2.585.000.000	2.585.000.000				2.585.000.000	2.585.000.000	
8	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS)	01/07/2015	1	96.000.000	96.000.000				96.000.000	96.000.000	
		Tổng cộng			191.210.003.294	109.249.351.707	81.960.651.587	10.585.825.834	12.306.173.256	203.516.176.550	119.835.177.541	83.680.999.009
	Chia	Tài sản có nguồn vốn Công ty			176.108.681.094	95.005.622.836	81.103.058.258	9.387.525.354	12.618.920.456	178.696.886.486	99.752.014.631	78.944.871.855
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học CN			15.101.322.200	14.243.728.871	857.593.329	1.511.047.680		24.819.290.064	20.083.162.910	4.736.127.154
	A	Tài sản cố định hữu hình			182.186.132.041	100.906.138.619	81.279.993.422	10.627.025.370	12.618.920.456	194.492.305.297	111.220.416.789	83.271.888.508
		Tài sản có nguồn vốn Công ty			173.152.009.841	92.729.609.748	80.422.400.093	9.115.977.690	12.618.920.456	175.740.215.233	97.204.453.879	78.535.761.354
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học			9.034.122.200	8.176.528.871	857.593.329	1.511.047.680	-	18.752.090.064	14.015.962.910	4.736.127.154
	B	Tài sản cố định vô hình			9.023.871.253	8.343.213.088	680.658.165	271.547.664	0	9.023.871.253	8.614.760.752	409.110.501
		Tài sản có nguồn vốn Công ty			2.956.671.253	2.276.013.088	680.658.165	271.547.664	-	2.956.671.253	2.547.560.752	409.110.501
		Tài sản có nguồn vốn NS khoa học			6.067.200.000	6.067.200.000	-	-	-	6.067.200.000	6.067.200.000	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

